

QUỸ ETF FPT CAPITAL VNX50
được quản lý bởi
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT CAPITAL VNX50 ETF
managed by
FPT Fund Management JSC

Số/No.: 2803.02/2024/CV-FPTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024
Ha Noi, March 28, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý Quỹ/ *Name of FMC*: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT/ *FPT Fund Management Joint Stock Company*
- Tên quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: **Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50/ *FPT CAPITAL VNX50 ETF***
- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **FUEFCV50**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội/ *7th floor, 17-storey block, FPT Tower, 10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi city*
- Điện thoại/ *Tel*: (84) 24 – 7300 1313
- Email: etffcapvnx50@fpt.com Website: <https://fptcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tổng kết hoạt động Quản lý Quỹ năm 2023**
Contents of information disclosure: Report on Management operation of Fund in 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 28/03/2023 tại đường dẫn: <https://fptcapital.com.vn/> /*This information was published on the company's/the Fund's website on 28/03/2024, as in the link: https://fptcapital.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

Báo cáo tổng kết hoạt động Quản lý Quỹ năm 2023/ *Report on Management operation of Fund in 2023*

Người được ủy quyền công bố thông tin

Attorney-in-fact to publish information



NGUYỄN THÀNH LONG

BÁO CÁO
Tổng kết hoạt động quản lý quỹ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Thông tin về quỹ

a) Tên của quỹ, loại hình quỹ:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ FPT Capital/FPT Capital Management Fund Company ("FPT Capital")

- Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund name: Quỹ ETF FPT Capital VNX50

b) Mục tiêu đầu tư của quỹ:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng Quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỉ lệ lợi nhuận của Chỉ số tham chiếu bằng cách đầu tư vào Danh mục chứng khoán cơ cấu của Chỉ số tham chiếu. Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của Chỉ số tham chiếu về cơ cấu, tỷ trọng tài sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Thời hạn hoạt động của quỹ (nếu có): được tính từ ngày được UBCKNN cấp giấy thành lập quỹ (04/04/2023) và không giới hạn về thời hạn hoạt động.

d) Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio) (nếu có): Danh mục chỉ số VNX50

Mã cổ phiếu và tỷ trọng trong VNX50 tại ngày 31/12/2023 như sau:

Mã cổ phiếu	Tỷ trọng (%)	Mã cổ phiếu	Tỷ trọng (%)
ACB	2,50	PNJ	3,91
CTG	1,38	POW	0,51
DCM	0,88	PVD	0,77
DGC	1,72	PVS	1,04
DIG	0,73	SBT	0,26
DPM	0,91	SHB	1,16
EIB	0,98	SHS	0,86
FPT	10,05	SSI	4,47
GEX	1,29	STB	1,27
GMD	0,64	TCB	2,89
HCM	0,62	TPB	6,61



Mã cổ phiếu	Tỷ trọng (%)	Mã cổ phiếu	Tỷ trọng (%)
HDB	2,12	VCB	4,31
HPG	3,81	VCG	0,67
HSG	1,07	VCI	0,78
IDC	0,95	VGC	0,42
KBC	1,44	VHC	0,68
KDC	0,57	VHM	1,96
KDH	1,57	VIB	1,07
LPB	2,13	VIC	4,0
MBB	1,95	VJC	2,95
MSB	1,18	VND	1,01
MSN	3,05	VNM	6,15
MWG	3,89	VPB	0,87
NLG	0,67	VPI	0,50
PDR	1,27	VRE	2,12

e) Chính sách phân chia lợi nhuận:

Được quy định theo Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch. Theo đó, lợi nhuận có thể được phân phối cho nhà đầu tư dựa trên báo cáo đã được kiểm toán, do đề xuất của Công ty Quản Lý Quỹ, Ban Đại Diện Quỹ và trình Đại hội nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho nhà đầu tư được thanh toán bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ (“CCQ”) phát hành thêm.

f) Số lượng đơn vị quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.800.000 Chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)

g) Nội dung thay đổi tại Điều lệ quỹ/Điều lệ trong kỳ báo cáo (nếu có): Không có

h) Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông trong kỳ báo cáo (nếu có): Thông qua Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch; Thông qua số lượng thành viên Ban đại diện Quỹ là 3; Bầu Ban đại diện Quỹ, Thông qua mức thù lao Ban đại diện Quỹ; Thông qua Ngân hàng Giám sát của Quỹ là BIDV chi nhánh Hà Thành; Thông qua việc Đại hội Nhà đầu tư Thường niên của Quỹ được tổ chức bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; Thông qua việc lựa chọn tổ chức kiểm toán cho Quỹ.

i) Ý kiến nhận xét của ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Thông tư hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán: Từ ngày 04 tháng 04 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT đã tuân thủ đúng các quy định về hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ ETF FPT Capital VNX50

2. Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ

a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 31/12 của 3 năm gần nhất (nếu có), cụ thể:

- Danh mục đầu tư của quỹ phân bố theo ngành, lĩnh vực và loại sản phẩm (cổ phiếu, trái phiếu...) (không nêu chi tiết cả danh mục theo mã chứng khoán):

Cơ cấu tài sản quỹ	Tại ngày 31/12/2023 (%)	Tại ngày 31/12/2022 (%) (*)	Tại ngày 31/12/2021 (%) (*)
Danh mục cổ phiếu	98,29		
Tài sản khác	1,71		
Cộng	100		

Ngành (%NAV)	Tại ngày 31/12/2023 (%)	Tại ngày 31/12/2022 (%) (*)	Tại ngày 31/12/2021 (%) (*)
Tài chính	38,02		
Bất động sản	15,20		
Tiêu dùng	10,67		
Công nghệ	10,01		
Bán lẻ	7,77		
Tài nguyên cơ bản	4,86		
Hoá chất	3,50		
Hàng không	2,93		
Hàng công nghiệp & Dịch vụ	1,92		
Dầu khí	1,80		
Xây dựng & Vật liệu	1,09		
Tiện ích	0,51		
Tài sản khác	1,71		
Tổng	100		

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu tại kỳ năm 2022 và năm 2021

STT	Nội dung	31/12/2023	31/12/2022 (*)	31/12/2021 (*)
1	Giá trị tài sản ròng (VNĐ)	63.780.239.764		
2	Giá trị tài sản ròng trên 1 lô CCQ (VNĐ)	1.099.659.306		
3	Giá trị tài sản ròng/một đơn vị (CCQ) đang lưu hành	10.996,59		
4	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành	5.800.000		
5	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong năm (VNĐ)	12.105,66		
6	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong	9.533,95		

	năm (VNĐ)			
7	Tổng thu nhập của quỹ (VNĐ), trong đó:	7.185.975.166		
	- Thu nhập/lỗ từ sự tăng/giảm giá chứng khoán (VNĐ)	6.204.649.316		
	- Lãi/lỗ các khoản đầu tư (VNĐ)	(279.706.166)		
	- Thu nhập thu được từ lợi tức chứng khoán (VNĐ)	1.259.380.000		
	- Tiền lãi được nhận (VNĐ)	1.652.016		
8	Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (VNĐ)	-		
9	Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ/giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2,28%		
10	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)	7,79%		

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu tại kỳ năm 2022 và năm 2021

- Thông tin về các khoản vay nợ, các hạng mục thanh toán trả sau của công ty đầu tư chứng khoán (nếu có), các giao dịch repo/reverse repo: Không có

b) Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

Nội dung	04/04/2023 – 31/12/2023 (*)	01/01/2022 – 31/12/2022 (*)	01/01/2021 – 31/12/2021 (*)
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN trong kỳ (VNĐ)	6.144.066.230		

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu tại kỳ năm 2022 và năm 2021

c) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: nguyên tắc xác định giá trị tài sản của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá của Quỹ.

- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: Không có

d) Các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

3. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau:

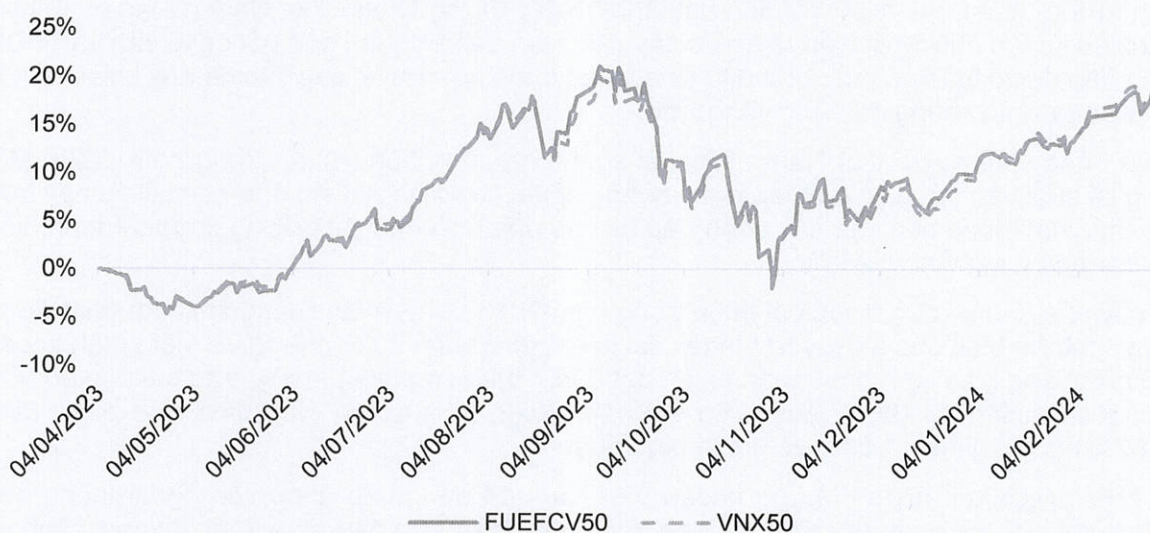
a) Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ (nếu có): Không có

b) Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ):

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất kết quả hoạt động và sự biến động của chỉ số VNX50. Từ ngày Quỹ được cấp giấy chứng nhận lập Quỹ đến khi kết thúc năm 2023, Quỹ đã đạt được mục tiêu đề ra khi mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu chỉ ở mức thấp khoảng 0,35%.

c) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bảng đồ thị): Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận lập quỹ số 45/GCN-UBCK vào ngày 04/04/2023, do đó dữ liệu được tính từ ngày 04/04/2023.

Tỷ suất sinh lời FUEFCV50 và VNX50



d) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian 05 năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bảng đồ thị):

Quỹ mới được UBCKNN cấp giấy chứng nhận lập quỹ số 45/GCN-UBCK vào ngày 04/04/2023, do đó không có đủ cơ sở dữ liệu để thực hiện so sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất.

e) Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ:

Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của Chỉ Số Tham Chiếu bằng cách đầu tư vào danh mục Chứng Khoán Cơ Cấu thuộc Chỉ Số Tham Chiếu. Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu của Quỹ phải phù hợp với danh mục Chứng Khoán Cơ Cấu của Chỉ Số Tham Chiếu về cơ cấu, tỷ trọng tài sản theo quy định và bảo đảm mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu gần nhất không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE và quy định của Pháp Luật.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công Ty Quản Lý Quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư. Tuy nhiên, việc phân bổ tài sản đầu tư không được vượt quá những hạn chế đầu tư quy định tại Điều Lệ Quỹ, Bản Cáo Bạch và quy định của pháp luật.

f) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán năm liền kề năm báo cáo: Quỹ mới niêm yết trên HOSE ngày 25/05/2023, do đó không có dữ liệu tham chiếu cho năm 2022.

11/2023.10/11

g) Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất:

Quỹ mới niêm yết trên HOSE ngày 25/05/2023, do đó không có dữ liệu tham chiếu cho năm 2022.

h) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chips, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small-cap):

Tính từ thời điểm quỹ niêm yết đến nay, thị trường chứng khoán Việt Nam đã lạc quan hơn rất nhiều so với những gì diễn ra trước đây. Các vấn đề liên quan đến bất động sản và TPDN đang dần được tháo gỡ, các nhà đầu tư dần lạc quan hơn trước các vấn đề này khiến tâm lý nhà đầu tư nhìn chung đã vững vàng hơn.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã hạ lãi suất tổng cộng bốn (4) lần trong năm 2023. Mặt bằng lãi suất tiền gửi hiện đã thấp hơn khoảng nhiều so với thời điểm đầu năm. Điều này trực tiếp thúc đẩy dòng tiền vào các kênh đầu tư hấp dẫn hơn như thị trường chứng khoán, vốn vẫn ở trong vùng định giá thấp.

Tâm lý nhà đầu tư dần được cải thiện trong năm 2023 với việc lãi suất giảm, lạm phát được kiểm soát tốt. Mặc dù vậy, tuy VN-Index cải thiện trong năm 2023 nhưng về mặt thanh khoản thì khối lượng giao dịch bình quân phiên đạt 736,7 triệu cổ phiếu, tương ứng giá trị giao dịch bình quân phiên 15.120 tỷ đồng. So với năm 2022, khối lượng giao dịch bình quân tăng 12,62% nhưng giảm 11,07% về giá trị bình quân.

Về khối ngoại, thị trường chứng khoán Việt Nam đã đón chào dòng vốn ngoại thông qua chứng chỉ quỹ ETF một cách rất dồi dào trong giai đoạn nửa đầu năm. Mặc dù vậy, càng về cuối năm thì áp lực chốt lời, tỷ giá cũng như là các biến số vĩ mô không mấy lạc quan đã khiến cho khối ngoại rút ròng khỏi thị trường Việt Nam và kết thúc năm 2023 với trạng thái bán ròng 22.600 tỷ đồng. Đây cũng là tác nhân lớn khiến cho thị trường chứng khoán Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn quý 4 năm 2023. Tuy nhiên, so sánh với các thị trường lân cận thì thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn được đánh giá là có sức hút hơn với mức rút ròng có phần ít tiêu cực hơn.

Tổng sản phẩm quốc nội ("GDP") của Việt Nam tăng 5,05% trong năm 2023. Mức tăng trưởng này là thấp hơn so với mục tiêu mà Quốc hội đã đề ra giai đoạn đầu năm. Tuy nhiên, nếu xét trong bối cảnh khó khăn của thị trường chung thì con số này vẫn được đánh giá là khá tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp ("IIP") năm 2023 tăng 13,17% so với cùng kỳ năm trước, chỉ số này tăng do sản xuất muối biển tăng 35,53% so với năm trước. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước đạt hơn 681 tỷ USD, giảm 6,9%, tương ứng giảm 50,25 tỷ USD so với năm trước. Trong đó xuất khẩu đạt 354,67 tỷ USD, giảm 4,6% (tương ứng giảm 17,05 tỷ USD) và nhập khẩu đạt hơn 326 tỷ USD, giảm 9,2% (tương ứng giảm 33,20 tỷ USD). Tuy nhiên, chỉ số quản trị mua hàng (PMI) tháng 12 chỉ đạt 46,4, cho thấy việc hồi phục về sản xuất và xuất nhập khẩu trong những tháng tới vẫn chưa thể diễn ra nhanh. Tính chung cả năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm trước (năm 2022 tăng 20%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,1% (năm 2022 tăng 15,8%). Lạm phát vẫn được kiểm soát tốt với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2023 chỉ tăng 3,25% so với cùng kỳ năm trước, phù hợp với mục tiêu đã đề ra.

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): Không có

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ đông công ty đầu tư chứng khoán: Không có

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có): Không có

m) Các thông tin khác (nếu có): Không có

4. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát

Trong giai đoạn từ ngày 04 tháng 04 năm 2023, đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngân hàng giám sát đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ trong quá trình vận hành và quản lý Quỹ ETF FPT Capital VNX50 với các nội dung sau:

a) Thuyết minh về việc thay đổi ngân hàng giám sát (nếu có): Không có

b) Việc lưu ký tài sản của quỹ: Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ, bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc xác định giá trị tài sản ròng theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ/công ty đầu tư chứng khoán, Bản cáo bạch:

Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Tại kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ngày 12/04/2023, 13/04/2023 và 16/04/2023, việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ có phát sinh sai lệch, do Quỹ chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và không phát sinh giao dịch hoán đổi trong kỳ nên sai lệch trên không thiệt hại cho Quỹ và không gây ảnh hưởng tới nhà đầu tư. Ngân hàng giám sát đã phối hợp với Công ty Quản lý Quỹ điều chỉnh lại giá trị tài sản ròng của Quỹ theo đúng quy định của pháp luật, Bản cáo bạch và điều lệ Quỹ.

e) Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

f) Việc phân chia lợi nhuận của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là phù hợp với mục tiêu đầu tư của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán: Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền

Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng... với các nội dung sau:

Đối với Quỹ ETF FPT Capital VNX50, các đơn vị nhận ủy quyền bao gồm:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành cung cấp dịch vụ Quản trị Quỹ
- Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng
- Đại lý phân phối kiêm Thành viên lập quỹ:
 - Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)
 - Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (FPTS)
 - Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (MAS)
 - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (DNSE)

a) Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán;

Chỉ tiêu	Chi phí 12 tháng năm 2023 (VNĐ)	Tỷ lệ so với Lợi nhuận (%)	Tỷ lệ so với Thu nhập (%)	Tỷ lệ so với Tổng chi phí hoạt động Quỹ (%)



Giá dịch vụ quản trị Quỹ	146.850.000	2,39	2,04	14,21
Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	39.741.935	0,65	0,55	3,85
Giá dịch vụ giao dịch trả đại lý phân phối	-	-	-	-
Tổng chi phí cho hoạt động ủy quyền	186.591.935	3,04	2,60	18,06

b) Việc đăng ký sở hữu tài sản (đối với trường hợp công ty đầu tư chứng khoán bất động sản): Không có

c) Các ảnh hưởng (nếu có) của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán: chỉ làm tăng chi phí nhưng không đáng kể, do đó không ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ.

d) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ): trình bày tại mục 5.a

đ) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư.

Các bên nhận ủy quyền đều đáp ứng được yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, ..., do đó, đảm bảo quy trình nghiệp vụ được ủy quyền diễn ra thông suốt, không bị gián đoạn.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

**TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Năm 2023 /Year 2023

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 28 tháng 03 năm 2024
28/03/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022 (*)	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	7,185,975,166	7,185,975,166		
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	1,259,380,000	1,259,380,000		
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	1,652,016	1,652,016		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	(279,706,166)	(279,706,166)		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		(629,749,172)	(629,749,172)		
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		350,043,006	350,043,006		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	6,204,649,316	6,204,649,316		
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	8,818,811	8,818,811		
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	8,818,811	8,818,811		
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	8,818,811	8,818,811		
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	1,033,090,125	1,033,090,125		
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	305,809,711	305,809,711		
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	182,807,535	182,807,535		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	178,000,000	178,000,000		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	813,190	813,190		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	3,994,345	3,994,345		
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	48,950,000	48,950,000		

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022 (*)	
			KỶ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	146,850,000	146,850,000		
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	39,741,935	39,741,935		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	60,547,944	60,547,944		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	97,200,000	97,200,000		
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	151,183,000	151,183,000		
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1	40,000,000	40,000,000		
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	21,000,000	21,000,000		
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	33,000	33,000		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4	9,350,000	9,350,000		
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	44,500,000	44,500,000		
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	27,500,000	27,500,000		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	8,800,000	8,800,000		
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	6,144,066,230	6,144,066,230		
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	6,144,066,230	6,144,066,230		
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(60,583,086)	(60,583,086)		
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	6,204,649,316	6,204,649,316		
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	6,144,066,230	6,144,066,230		

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu tại năm 2022. Số Lũy kế được trình bày cho giai đoạn từ 04/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo.
Fund Registration Certificate was granted on 04 Apr 2023, so data for 2022 is left blank. The data from the beginning of the year is accumulated from 04/04/2023 to the end of this period

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Fpt Capital

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 - As at 31 Dec 2023

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 28 tháng 03 năm 2024 28/03/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,030,148,292	
	<i>Trong đó: In which:</i>				
1.1	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation</i>	111		1,030,148,292	
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		62,935,960,300	
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		62,935,960,300	
	<i>Cổ phiếu Shares</i>	121.1		62,935,960,300	
	<i>Trái phiếu Bonds</i>	121.2			
	<i>Quyền mua Rights</i>	121.3			
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months</i>	121.4			
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate</i>	121.5			
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.6			
2.2	<i>Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		63,800,000	
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		63,800,000	
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		63,800,000	
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		63,800,000	
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1			
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2			
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3			
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4			
3.4	<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)</i> <i>Provision for doubtful debt</i>	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		64,029,908,592	
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	315.1			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		102,200,000	
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1			
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		97,200,000	
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3			
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4		5,000,000	
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		93,132,236	
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		34,632,236	
9.2	<i>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</i>	319.2		20,000,000	
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		20,000,000	
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2			
9.3	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3		5,500,000	
9.4	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4		16,500,000	
9.5	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Tranfer agency fee</i>	319.5		16,500,000	
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		54,336,592	
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>	320.1			
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2			
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	320.3		27,168,296	
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4		27,168,296	
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	320.5			
	<i>Phải trả khác Other payable</i>	320.7			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		249,668,828	
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		63,780,239,764	
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		58,000,000,000	
1.1.	<i>Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		60,000,000,000	
1.2.	<i>Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(2,000,000,000)	
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		<i>(363,826,466.00)</i>	
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		6,144,066,230	



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		10,996.59	
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,800,000.00	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Hoài Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Năm 2023 /Year 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 28 tháng 03 năm 2024 28/03/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Kỳ báo cáo This period	KỠ TRƯỚC/ LAST PERIOD
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	60,000,000,000	
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	6,144,066,230	
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	6,144,066,230	
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	(2,363,826,466)	
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
	III.2 Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(2,363,826,466)	
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	63,780,239,764	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 - As at 31 Dec 2023

- 1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
- 2 Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- 3 Tên Quỹ:
Fund name:
- 4 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 28 tháng 03 năm 2024
28/03/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity				
1	ACB	66,700	23,900	1,594,130,000	2.43%
2	CTG	32,405	27,100	878,175,500	2.11%
3	DCM	17,400	32,400	563,760,000	1.41%
4	DGC	11,600	94,400	1,095,040,000	1.22%
5	DIG	17,400	26,750	465,450,000	0.60%
6	DPM	17,400	33,300	579,420,000	1.02%
7	EIB	34,220	18,350	627,937,000	8.24%
8	FPT	66,700	96,100	6,409,870,000	1.11%
9	GEX	34,800	23,600	821,280,000	0.50%
10	GMD	5,800	70,500	408,900,000	0.54%
11	HCM	11,600	34,200	396,720,000	1.78%
12	HDB	66,700	20,300	1,354,010,000	3.76%
13	HPG	87,000	27,950	2,431,650,000	0.81%
14	HSG	29,870	22,800	681,036,000	0.81%
15	IDC	11,600	52,100	604,360,000	1.41%
16	KBC	29,000	31,750	920,750,000	0.60%
17	KDC	5,800	63,000	365,400,000	1.47%
18	KDH	31,900	31,400	1,001,660,000	1.45%
19	LPB	86,080	15,750	1,355,760,000	1.93%
20	MBB	66,700	18,650	1,243,955,000	1.21%
21	MSB	58,000	13,000	754,000,000	3.60%
22	MSN	29,000	67,000	1,943,000,000	4.15%
23	MWG	58,000	42,800	2,482,400,000	0.63%
24	NLG	11,600	36,650	425,140,000	1.42%
25	PDR	29,000	27,850	807,650,000	0.80%
26	PNJ	29,000	86,000	2,494,000,000	0.72%
27	POW	29,000	11,250	326,250,000	3.59%
28	PVD	17,400	28,300	492,420,000	0.64%
29	PVS	17,400	38,000	661,200,000	0.70%
30	SBT	12,760	13,200	168,432,000	0.93%
31	SHB	68,440	10,800	739,152,000	0.62%
32	SHS	29,000	18,900	548,100,000	0.32%
33	SSI	87,000	32,800	2,853,600,000	1.20%
34	STB	29,000	27,950	810,550,000	0.31%
35	TCB	58,000	31,800	1,844,400,000	3.71%
36	TPB	242,192	17,400	4,214,140,800	1.43%
37	VCB	34,250	80,300	2,750,275,000	3.10%
38	VCG	17,400	24,700	429,780,000	7.20%
39	VCI	11,600	42,750	495,900,000	4.79%
40	VGC	4,930	54,900	270,657,000	0.70%
41	VHC	5,800	74,400	431,520,000	0.35%
42	VHM	29,000	43,200	1,252,800,000	0.62%
43	VTB	34,800	19,600	682,080,000	2.63%
44	VIC	58,000	44,600	2,586,800,000	1.13%
45	VJC	17,400	108,000	1,879,200,000	4.88%
46	VND	29,000	22,250	645,250,000	2.71%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
47	VNM	58,000	67,600	3,920,800,000	0.91%
48	VPB	29,000	19,200	556,800,000	6.80%
49	VPI	5,800	55,000	319,000,000	0.95%
50	VRE	58,000	23,300	1,351,400,000	2.57%
	Tổng Total	1,928,447		62,935,960,300	98.29%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	1,928,447		62,935,960,300	98.29%
IV	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua chứng khoán				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	1,928,447		62,935,960,300	98.29%
VI	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			63,800,000	0.10%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				
4	Phải thu khác Other receivables				0.00%
	Tổng Total			63,800,000	0.10%
VII	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			1,030,148,292	1.61%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			1,030,148,292	1.61%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			1,030,148,292	1.61%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	1,928,447		64,029,908,592	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Năm 2023 /Year 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

FPT Fund Management Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50

FPT Capital VNX50 ETF

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

28/03/2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Bán niên năm 2023 Half of year 2023	Bán niên năm 2022 Half of year 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		6,144,066,230	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(6,457,492,322)	
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		(6,204,649,316)	
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		97,200,000	
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế/ Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ/ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	02.4		(350,043,006)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		766,375,850	
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		677,707,022	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(63,800,000)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Bán niên năm 2023 Half of year 2023	Bán niên năm 2022 Half of year 2022
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		5,000,000	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		147,468,828	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		452,949,758	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II		577,198,534	
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		604,200,000	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		(27,001,466)	
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		577,198,534	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		1,030,148,292	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		1,030,148,292	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		1,030,148,292	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		1,030,148,292	
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		1,030,148,292	
Khác Other	80			

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu năm 2022.
Fund Registration Certificate was granted on 04 Apr 2023, so data for year 2022 is left blank.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 28 tháng 03 năm 2024 28 Mar 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF

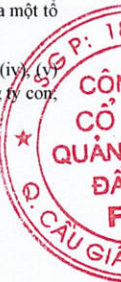
- 1.1 **Thông tin chung về Quỹ:** Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 354/GCN-UBCK ngày 28/12/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023
- 1.2 **Địa chỉ liên hệ của Quỹ:** Tầng 7, Khố 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
- 1.3 **Điều lệ hoạt động của quỹ ETF:** Ban hành ngày
- 1.4 **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF:**
- Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60,000,000,000 đồng Việt Nam tương đương 6,000,000 chứng chỉ Quỹ.
 - **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chi số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chi số tham chiếu là chi số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng Quy tắc chi số, HOSE quản lý chi số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chi số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE
 - **Xác định giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.
 - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ:** Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoán đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoán đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ
 - **Hạn chế đầu tư:** Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều lệ này và Bản cáo bạch
Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm
 - Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Mục (i) và (ii) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ này của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
 - Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chi số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Mục (i), (ii), (iv), (v) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.
 - Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.
 - Chi được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
 - Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
 - Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chi số tham chiếu;
 - Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.
Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c và e Khoản 2 Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau đây
 - Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;
 - Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
 - Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
 - Quỹ đang trong thời gian giải thể;
 - Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chi số tham chiếu thay đổi;
 - Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá (03) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 2.1 **Kỳ kế toán:**
Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Quỹ được thành lập ngày 04 tháng 04 năm 2023 nên Quỹ áp dụng kỳ kế toán từ ngày 04 tháng 04 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 làm kỳ lập báo cáo đầu tiên
- 2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Quỹ sẽ áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định khác liên quan đến công tác kế toán cho Quỹ do các cơ quan có thẩm quyền quy định



3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

-Nguyên tắc ban đầu

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

-Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

-Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

-Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Căn cứ theo Điều 4, Điều 6 Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự Phòng

Dự phòng phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bán sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

-Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

-Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

- Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ

4.7 Thu nhập, doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận

-Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

- Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

- Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ

4.13 Số dư bằng 0

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

==
C
GT
HÀ
LÝC
JTU
PT
V- TT
==

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Năm 2022 VNĐ	Năm 2023 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký		1,030,148,292
Tiền gửi hoạt động mua CCQ	0	0
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ		
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		-
	-	1,030,148,292

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.12.2023)	Giá mua VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ
			Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu	56,731,310,984	62,935,960,300	9,069,037,316	(2,864,388,000)	62,935,960,300

Khoản đầu tư kỳ trước (31.12.2022)	Giá mua VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ
			Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu					

5.3 Chi phí phải trả

	Năm 2022 VNĐ	Năm 2023 VNĐ
Phải trả nhà đầu tư		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		16,500,000
Phải trả phí môi giới		
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ		34,632,236
Phải trả phí quản trị quỹ		16,500,000
Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát		25,500,000
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ		5,000,000
Phải trả phí kiểm toán		97,200,000
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ		
Phải trả khác		54,336,592
Tổng cộng		249,668,828

5.4

	Năm 2022	Phát sinh	Năm 2023
Vốn góp phát hành			
Số lượng		6,000,000.00	6,000,000.00
Giá trị ghi theo mệnh giá		60,000,000,000.00	60,000,000,000.00
Thặng dư vốn		-	-
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ		60,000,000,000.00	60,000,000,000.00
Vốn góp mua lại			
Số lượng		(200,000.00)	(200,000.00)
Giá trị ghi theo mệnh giá		(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
Thặng dư vốn		(363,826,466)	(363,826,466)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ		(2,363,826,466)	(2,363,826,466)
Lợi nhuận để lại		6,144,066,230	6,144,066,230
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành		5,800,000.00	5,800,000.00
NAV		63,780,239,764	63,780,239,764
NAV/1 CCQ		10,996.59	10,996.59

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2022 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Năm 2023 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện		(60,583,086)	(60,583,086)
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện		6,204,649,316	6,204,649,316
Tổng lợi nhuận chưa phân phối		6,144,066,230	6,144,066,230

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư

A
Cổ phiếu

Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
B	C	
56,731,310,984	62,935,960,300	6,204,649,316

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	Năm 2023	Số lượng CCQ	NAV/ICCG tại ngày tính NAV C=1/2	Tăng/Giảm NAV/ICCG D=(C1-C2/C2-C3/....)
A	B	1	2		
1	12/4/2023	59,559,035,653	6,000,000.00	9,926.50	-
2	13/4/2023	59,258,109,592	6,000,000.00	9,876.35	(50.15)
3	16/4/2023	58,651,883,537	6,000,000.00	9,775.31	(101.04)
4	17/4/2023	58,688,347,622	6,000,000.00	9,781.39	6.08
5	18/4/2023	58,783,730,009	6,000,000.00	9,797.28	15.89
6	19/4/2023	58,277,261,415	6,000,000.00	9,712.87	(84.41)
7	20/4/2023	58,229,973,663	6,000,000.00	9,704.99	(7.88)
8	23/4/2023	57,840,570,955	6,000,000.00	9,640.09	(64.90)
9	24/4/2023	57,722,792,236	6,000,000.00	9,620.46	(19.63)
10	25/4/2023	57,203,747,911	6,000,000.00	9,533.95	(86.51)
11	26/4/2023	57,631,381,100	6,000,000.00	9,605.23	71.28
12	27/4/2023	57,483,471,643	6,000,000.00	9,580.57	(24.66)
13	30/4/2023	58,172,761,187	6,000,000.00	9,695.46	114.89
14	2/5/2023	58,166,500,765	6,000,000.00	9,694.41	(1.05)
15	3/5/2023	58,163,370,653	6,000,000.00	9,693.89	(0.52)
16	4/5/2023	57,645,374,766	6,000,000.00	9,607.56	(86.33)
17	7/5/2023	57,624,492,965	6,000,000.00	9,604.08	(3.48)
18	8/5/2023	58,143,708,204	6,000,000.00	9,690.61	86.53
19	9/5/2023	58,227,996,941	6,000,000.00	9,704.66	14.05
20	10/5/2023	58,549,194,958	6,000,000.00	9,758.19	53.53
21	11/5/2023	58,491,469,003	6,000,000.00	9,748.57	(9.62)
22	14/5/2023	59,037,096,730	6,000,000.00	9,839.51	90.94
23	15/5/2023	59,058,110,684	6,000,000.00	9,843.01	3.50
24	16/5/2023	59,009,525,004	6,000,000.00	9,834.92	(8.09)
25	17/5/2023	58,513,918,650	6,000,000.00	9,752.31	(82.61)
26	18/5/2023	58,902,230,380	6,000,000.00	9,817.03	64.72
27	21/5/2023	58,863,673,372	6,000,000.00	9,810.61	(6.42)
28	22/5/2023	59,067,069,167	6,000,000.00	9,844.51	33.90
29	23/5/2023	58,842,426,962	6,000,000.00	9,807.07	(37.44)
30	24/5/2023	58,499,920,857	6,000,000.00	9,749.98	(57.09)
31	25/5/2023	58,602,870,942	6,000,000.00	9,767.14	17.16
32	28/5/2023	58,637,513,408	6,000,000.00	9,772.91	5.77
33	29/5/2023	59,312,148,861	6,000,000.00	9,885.35	112.44
34	30/5/2023	59,472,797,454	6,000,000.00	9,912.13	26.78
35	31/5/2023	59,348,046,245	6,000,000.00	9,891.34	(20.79)
36	1/6/2023	59,767,959,351	6,000,000.00	9,961.32	69.98
37	4/6/2023	60,569,001,581	6,000,000.00	10,094.83	133.51
38	5/6/2023	60,873,518,999	6,000,000.00	10,145.58	50.75
39	6/6/2023	61,376,427,461	6,000,000.00	10,229.40	83.82
40	7/6/2023	61,630,253,403	6,000,000.00	10,271.70	42.30
41	8/6/2023	60,781,346,462	6,000,000.00	10,130.22	(141.48)
42	11/6/2023	61,414,905,797	6,000,000.00	10,235.81	105.59
43	12/6/2023	61,919,832,082	6,000,000.00	10,319.97	84.16
44	13/6/2023	62,096,480,221	6,000,000.00	10,349.41	29.44
45	14/6/2023	61,774,463,594	6,000,000.00	10,295.74	(53.67)
46	15/6/2023	61,775,096,956	6,000,000.00	10,295.84	0.10
47	18/6/2023	61,719,389,823	6,000,000.00	10,286.56	(9.28)
48	19/6/2023	61,336,487,196	6,000,000.00	10,222.74	(63.82)
49	20/6/2023	61,758,034,762	6,000,000.00	10,293.00	70.26
50	21/6/2023	62,226,690,382	6,000,000.00	10,371.11	78.11
51	22/6/2023	62,599,886,056	6,000,000.00	10,433.31	62.20
52	25/6/2023	62,837,961,511	6,000,000.00	10,472.99	39.68
53	26/6/2023	63,102,067,976	6,000,000.00	10,517.01	44.02
54	27/6/2023	63,297,266,881	6,000,000.00	10,549.54	32.53
55	28/6/2023	63,416,721,608	6,000,000.00	10,569.45	19.91
56	29/6/2023	62,527,327,624	6,000,000.00	10,421.22	(148.23)

57	30/6/2023	62,427,180,673	6,000,000.00	10,404.53	(16.69)
58	2/7/2023	62,420,057,233	6,000,000.00	10,403.34	(1.19)
59	3/7/2023	62,489,145,633	6,000,000.00	10,414.85	11.51
60	4/7/2023	62,957,486,142	6,000,000.00	10,492.91	78.06
61	5/7/2023	62,969,226,592	6,000,000.00	10,494.87	1.96
62	6/7/2023	62,584,665,691	6,000,000.00	10,430.77	(64.10)
63	9/7/2023	63,062,293,522	6,000,000.00	10,510.38	79.61
64	10/7/2023	63,848,904,206	6,000,000.00	10,641.48	131.10
65	11/7/2023	64,105,934,963	6,000,000.00	10,684.32	42.84
66	12/7/2023	64,232,684,713	6,000,000.00	10,705.44	21.12
67	13/7/2023	64,921,061,454	6,000,000.00	10,820.17	114.73
68	16/7/2023	65,210,433,616	6,000,000.00	10,868.40	48.23
69	17/7/2023	65,515,551,520	6,000,000.00	10,919.25	50.85
70	18/7/2023	65,556,786,390	6,000,000.00	10,926.13	6.88
71	19/7/2023	65,403,932,082	6,000,000.00	10,900.65	(25.48)
72	20/7/2023	65,598,980,500	6,000,000.00	10,933.16	32.51
73	23/7/2023	66,612,461,170	6,000,000.00	11,102.07	168.91
74	24/7/2023	66,928,718,507	6,000,000.00	11,154.78	52.71
75	25/7/2023	67,215,153,643	6,000,000.00	11,202.52	47.74
76	26/7/2023	67,487,276,365	6,000,000.00	11,247.87	45.35
77	27/7/2023	67,571,778,201	6,000,000.00	11,261.96	14.09
78	30/7/2023	68,292,517,873	6,000,000.00	11,382.08	120.12
79	31/7/2023	69,092,630,066	6,000,000.00	11,515.43	133.35
80	1/8/2023	68,462,772,884	6,000,000.00	11,410.46	(104.97)
81	2/8/2023	68,583,451,153	6,000,000.00	11,430.57	20.11
82	3/8/2023	68,136,866,775	6,000,000.00	11,356.14	(74.43)
83	6/8/2023	69,217,163,567	6,000,000.00	11,536.19	180.05
84	7/8/2023	70,238,599,110	6,000,000.00	11,706.43	170.24
85	8/8/2023	70,162,729,704	6,000,000.00	11,693.78	(12.65)
86	9/8/2023	68,360,076,133	6,000,000.00	11,586.45	(107.33)
87	10/8/2023	67,629,774,986	5,900,000.00	11,462.67	(123.78)
88	13/8/2023	68,418,577,495	5,900,000.00	11,596.36	133.69
89	14/8/2023	68,796,663,017	5,900,000.00	11,660.45	64.09
90	15/8/2023	68,767,984,250	5,900,000.00	11,655.59	(4.86)
91	16/8/2023	69,346,646,428	5,900,000.00	11,753.66	98.07
92	17/8/2023	69,022,112,435	5,900,000.00	11,698.66	(55.00)
93	20/8/2023	65,982,841,529	5,900,000.00	11,183.53	(515.13)
94	21/8/2023	66,089,414,813	5,900,000.00	11,201.59	18.06
95	22/8/2023	66,423,745,797	5,900,000.00	11,258.26	56.67
96	23/8/2023	66,056,791,262	5,900,000.00	11,196.06	(62.20)
97	24/8/2023	67,413,311,652	5,900,000.00	11,425.98	229.92
98	27/8/2023	67,301,948,891	5,900,000.00	11,407.10	(18.88)
99	28/8/2023	68,599,677,851	5,900,000.00	11,627.06	219.96
100	29/8/2023	68,736,851,460	5,900,000.00	11,650.31	23.25
101	30/8/2023	69,535,139,703	5,900,000.00	11,785.61	135.30
102	31/8/2023	70,135,525,521	5,900,000.00	11,887.37	101.76
103	4/9/2023	70,120,503,868	5,900,000.00	11,884.83	(2.54)
104	5/9/2023	70,719,689,062	5,900,000.00	11,986.38	101.55
105	6/9/2023	71,423,427,073	5,900,000.00	12,105.66	119.28
106	7/9/2023	71,208,972,482	5,900,000.00	12,069.31	(36.35)
107	10/9/2023	71,077,206,262	5,900,000.00	12,046.98	(22.33)
108	11/9/2023	69,865,303,443	5,900,000.00	11,841.57	(205.41)
109	12/9/2023	71,344,164,688	5,900,000.00	12,092.23	250.66
110	13/9/2023	70,888,430,855	5,900,000.00	12,014.98	(77.25)
111	14/9/2023	69,921,461,510	5,900,000.00	11,851.09	(163.89)
112	17/9/2023	70,065,300,666	5,900,000.00	11,875.47	24.38
113	18/9/2023	69,305,149,025	5,900,000.00	11,746.63	(128.84)
114	19/9/2023	69,498,140,485	5,900,000.00	11,779.34	32.71
115	20/9/2023	70,397,805,755	5,900,000.00	11,931.83	152.49
116	21/9/2023	69,341,967,536	5,900,000.00	11,752.87	(178.96)
117	24/9/2023	66,557,125,673	5,900,000.00	11,475.36	(277.51)
118	25/9/2023	64,096,615,843	5,800,000.00	11,051.14	(424.22)
119	26/9/2023	63,455,918,996	5,800,000.00	10,940.67	(110.47)
120	27/9/2023	64,591,775,126	5,800,000.00	11,136.51	195.84
121	28/9/2023	64,560,653,285	5,800,000.00	11,131.14	(5.37)
122	30/9/2023	64,436,807,817	5,800,000.00	11,109.79	(21.35)
123	1/10/2023	64,433,210,296	5,800,000.00	11,109.17	(0.62)

124	2/10/2023	64,456,556,071	5,800,000.00	11,113.19	4.02
125	3/10/2023	62,275,473,156	5,800,000.00	10,737.15	(376.04)
126	4/10/2023	62,917,282,335	5,800,000.00	10,847.80	110.65
127	5/10/2023	62,075,082,503	5,800,000.00	10,702.60	(145.20)
128	8/10/2023	63,050,157,599	5,800,000.00	10,870.71	168.11
129	9/10/2023	63,662,035,511	5,800,000.00	10,976.21	105.50
130	10/10/2023	63,906,770,415	5,800,000.00	11,018.40	42.19
131	11/10/2023	64,486,359,197	5,800,000.00	11,118.33	99.93
132	12/10/2023	64,618,896,769	5,800,000.00	11,141.18	22.85
133	15/10/2023	64,923,910,539	5,800,000.00	11,193.77	52.59
134	16/10/2023	63,994,635,928	5,800,000.00	11,033.55	(160.22)
135	17/10/2023	62,613,396,965	5,800,000.00	10,795.41	(238.14)
136	18/10/2023	61,841,664,845	5,800,000.00	10,662.35	(133.06)
137	19/10/2023	60,761,995,503	5,800,000.00	10,476.20	(186.15)
138	22/10/2023	62,046,871,086	5,800,000.00	10,697.73	221.53
139	23/10/2023	61,106,570,957	5,800,000.00	10,535.61	(162.12)
140	24/10/2023	61,793,618,143	5,800,000.00	10,654.07	118.46
141	25/10/2023	61,517,854,367	5,800,000.00	10,606.52	(47.55)
142	26/10/2023	58,769,025,717	5,800,000.00	10,132.59	(473.93)
143	29/10/2023	59,166,523,890	5,800,000.00	10,201.12	68.53
144	30/10/2023	57,869,970,351	5,800,000.00	9,977.58	(223.54)
145	31/10/2023	56,861,176,500	5,800,000.00	9,803.65	(173.93)
146	1/11/2023	57,787,421,606	5,800,000.00	9,963.34	159.69
147	2/11/2023	59,814,913,390	5,800,000.00	10,312.91	349.57
148	5/11/2023	59,833,313,181	5,800,000.00	10,316.08	3.17
149	6/11/2023	60,639,906,359	5,800,000.00	10,455.15	139.07
150	7/11/2023	60,113,242,916	5,800,000.00	10,364.35	(90.80)
151	8/11/2023	62,429,126,531	5,800,000.00	10,763.64	399.29
152	9/11/2023	62,520,806,813	5,800,000.00	10,779.44	15.80
153	12/11/2023	61,927,486,762	5,800,000.00	10,677.15	(102.29)
154	13/11/2023	62,114,399,582	5,800,000.00	10,709.37	32.22
155	14/11/2023	62,770,918,010	5,800,000.00	10,822.57	113.20
156	15/11/2023	63,292,363,952	5,800,000.00	10,912.47	89.90
157	16/11/2023	63,466,746,788	5,800,000.00	10,942.54	30.07
158	19/11/2023	62,063,586,666	5,800,000.00	10,700.61	(241.93)
159	20/11/2023	62,208,954,202	5,800,000.00	10,725.68	25.07
160	21/11/2023	62,664,020,934	5,800,000.00	10,804.14	78.46
161	22/11/2023	62,912,329,644	5,800,000.00	10,846.95	42.81
162	23/11/2023	61,106,845,707	5,800,000.00	10,535.66	(311.29)
163	26/11/2023	61,572,745,809	5,800,000.00	10,615.99	80.33
164	27/11/2023	60,897,767,656	5,800,000.00	10,499.61	(116.38)
165	28/11/2023	61,310,269,996	5,800,000.00	10,570.73	71.12
166	29/11/2023	61,769,126,658	5,800,000.00	10,649.84	79.11
167	30/11/2023	61,275,954,209	5,800,000.00	10,564.81	(85.03)
168	3/12/2023	61,819,388,196	5,800,000.00	10,658.51	93.70
169	4/12/2023	62,986,822,883	5,800,000.00	10,859.79	201.28
170	5/12/2023	62,731,063,125	5,800,000.00	10,815.70	(44.09)
171	6/12/2023	63,324,858,892	5,800,000.00	10,918.07	102.37
172	7/12/2023	63,011,576,638	5,800,000.00	10,864.06	(54.01)
173	10/12/2023	63,197,297,107	5,800,000.00	10,896.08	32.02
174	11/12/2023	63,379,576,899	5,800,000.00	10,927.51	31.43
175	12/12/2023	63,490,252,421	5,800,000.00	10,946.59	19.08
176	13/12/2023	62,598,549,622	5,800,000.00	10,792.85	(153.74)
177	14/12/2023	62,391,041,269	5,800,000.00	10,757.07	(35.78)
178	17/12/2023	62,001,097,198	5,800,000.00	10,689.84	(67.23)
179	18/12/2023	61,427,016,363	5,800,000.00	10,590.86	(98.98)
180	19/12/2023	61,880,821,246	5,800,000.00	10,669.10	78.24
181	20/12/2023	62,210,167,364	5,800,000.00	10,725.89	56.79
182	21/12/2023	62,328,925,817	5,800,000.00	10,746.36	20.47
183	24/12/2023	62,275,004,261	5,800,000.00	10,737.06	(9.30)
184	25/12/2023	63,040,671,846	5,800,000.00	10,869.08	132.02
185	26/12/2023	63,342,482,149	5,800,000.00	10,921.11	52.03
186	27/12/2023	63,439,146,281	5,800,000.00	10,937.78	16.67
187	28/12/2023	63,763,814,831	5,800,000.00	10,993.76	55.98
188	31/12/2023	63,780,239,764	5,800,000.00	10,996.59	2.83

NAV bình quân trong Năm 2023	63,128,129,923.00
Biến động NAV/CCQ trong năm thấp nhất	0.10
Biến động NAV/CCQ trong năm cao nhất	515.13

5.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

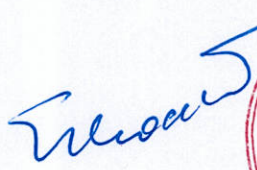
Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu tại năm 2022. Số Lũy kế được trình bày cho giai đoạn từ 04/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo.

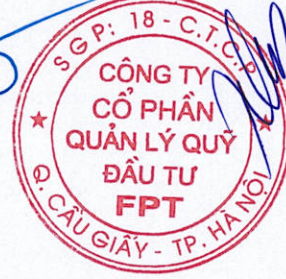
Người lập

**Vũ Hoài Anh**

Kế toán trưởng

**Vũ Hoài Anh**

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt